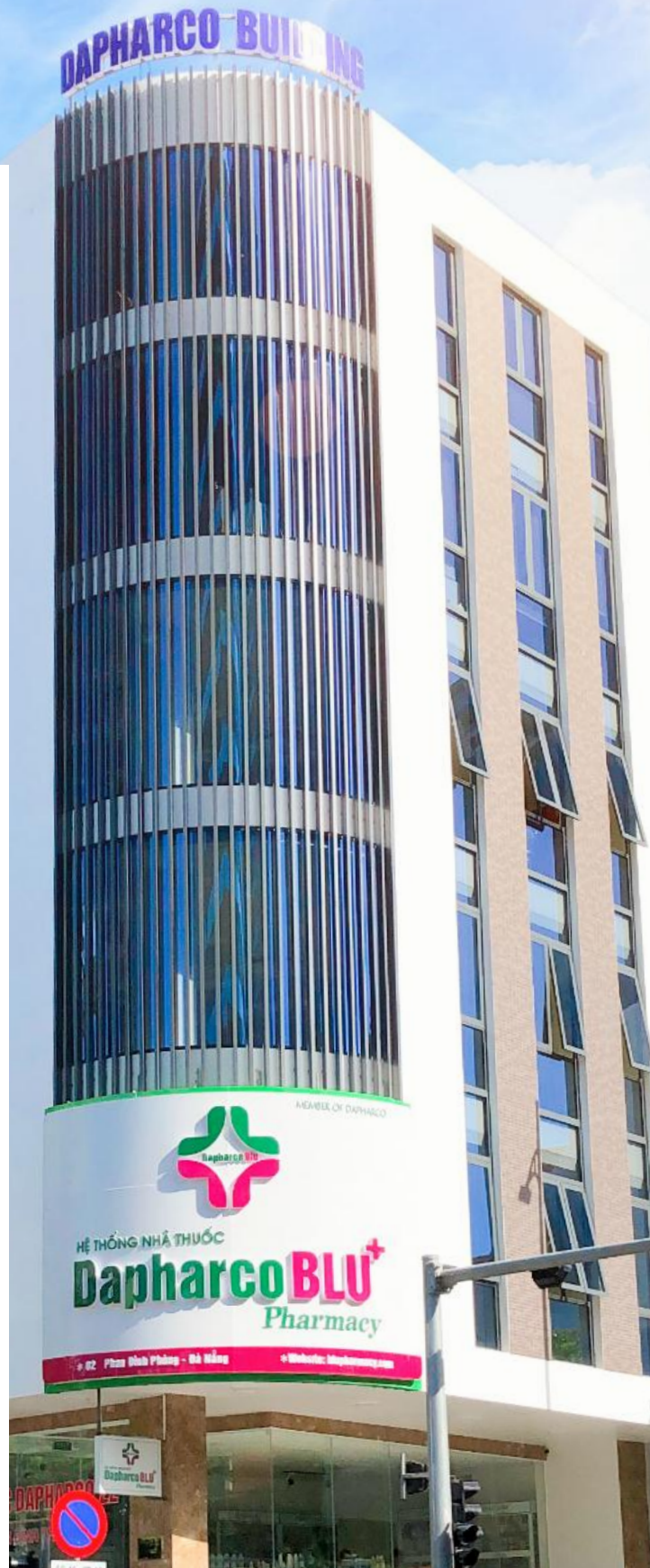


BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN ANNUAL REPORT

2020



DAPHARCO



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|-------|
| Quá trình hình thành phát triển | 6 |
| Nghành nghề và địa bàn kinh doanh | 7 |
| Tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 8 |
| Định hướng phát triển | 9 |
| Tình hình hoạt động trong năm | 11 |
| Tổ chức và nhân sự | 12 |
| Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án | 14 |
| Tình hình tài chính | 15 |
| Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 16 |
| Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty | 17 |
| Báo cáo và đánh giá của Ban Giám Đốc | 20 |
| Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty | 26 |
| Quản trị Công ty | 27 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 38 |

THÀNH TỰU NỔI BẬT NĂM 2020



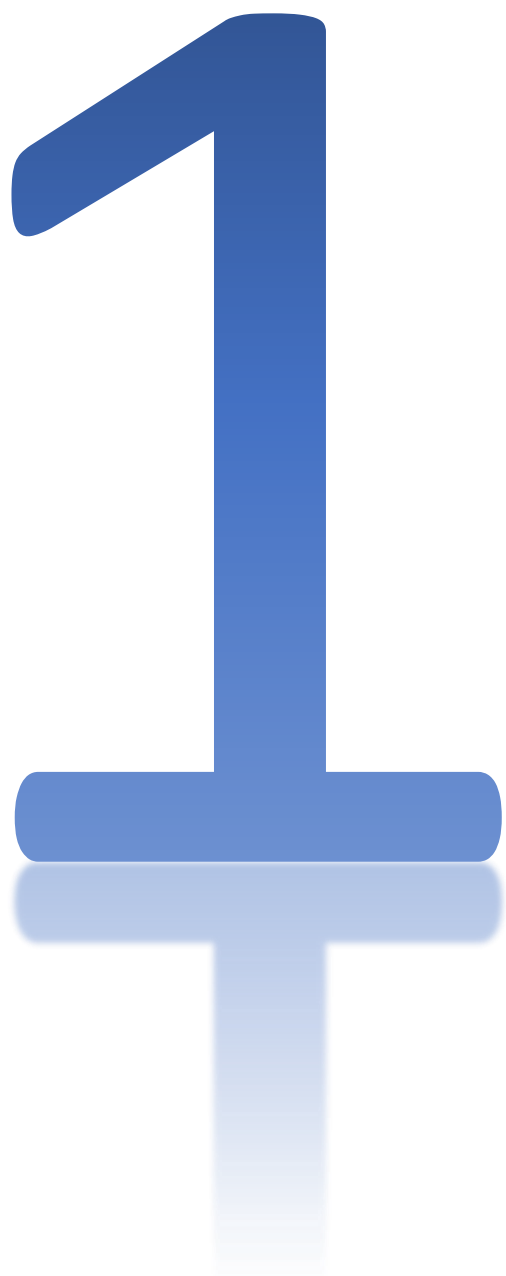
TOP 10 CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM UY TÍN NĂM 2020

Nhóm ngành: Phân phối, kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

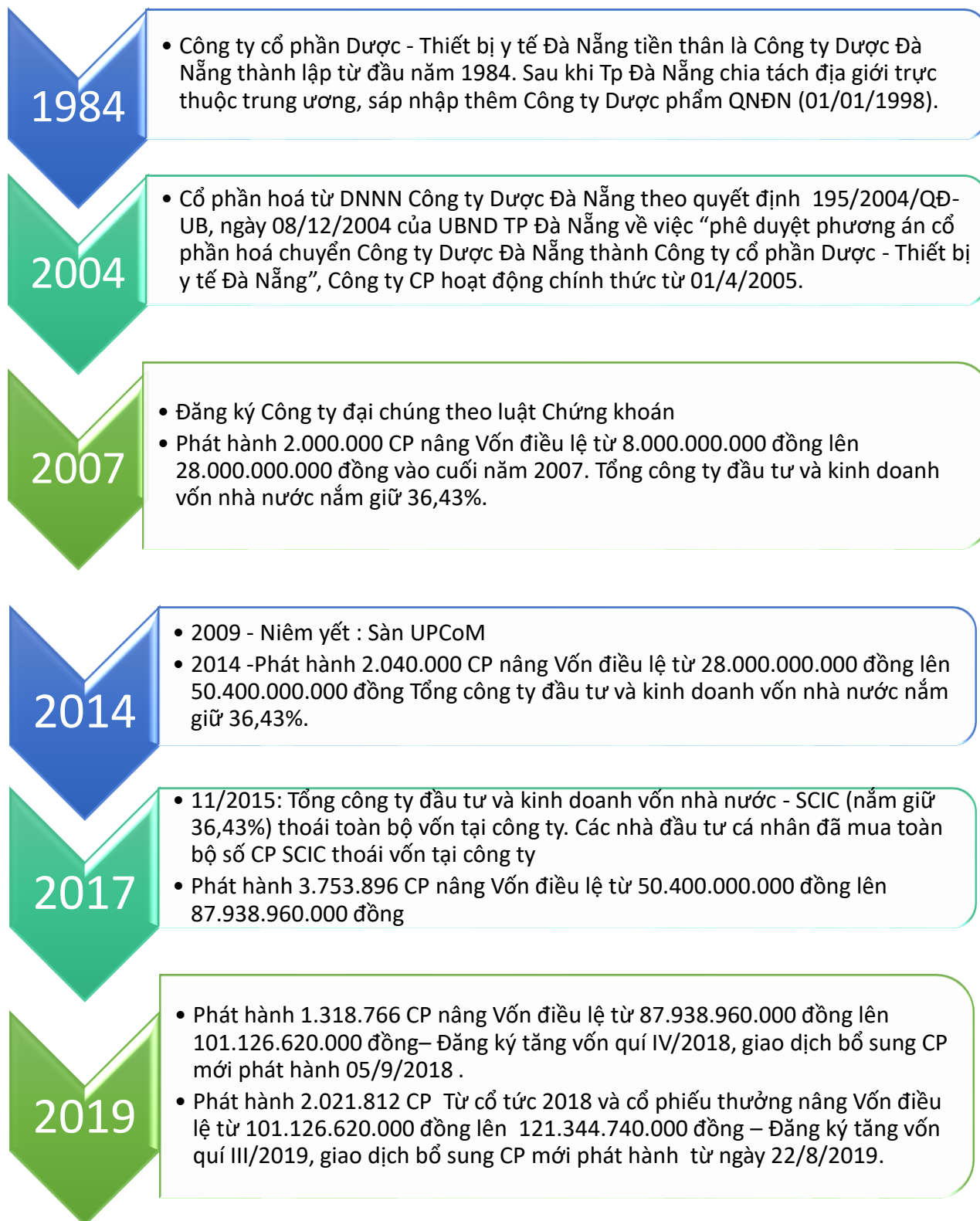


| | |
|---|--|
| Tên giao dịch: | DAPHARCO |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: | 0400101404 |
| Vốn điều lệ: | 121.344.740.000 đồng |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | 121.344.740.000 đồng |
| Địa chỉ: | 02 Phan Đình Phùng, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng |
| Số điện thoại: | (0236) 3822247 - 3810735 |
| Số fax: | (0236) 3891752 |
| Website: | www.dapharco.com.vn |
| Mã cổ phiếu : | DDN (UPCoM) |



THÔNG TIN CHUNG

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



NGHÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

ĐỊA BÀN KINH DOANH CHÍNH :

Đà Nẵng

TP Hồ Chí Minh

Hà Nội

Quảng Nam

NGHÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

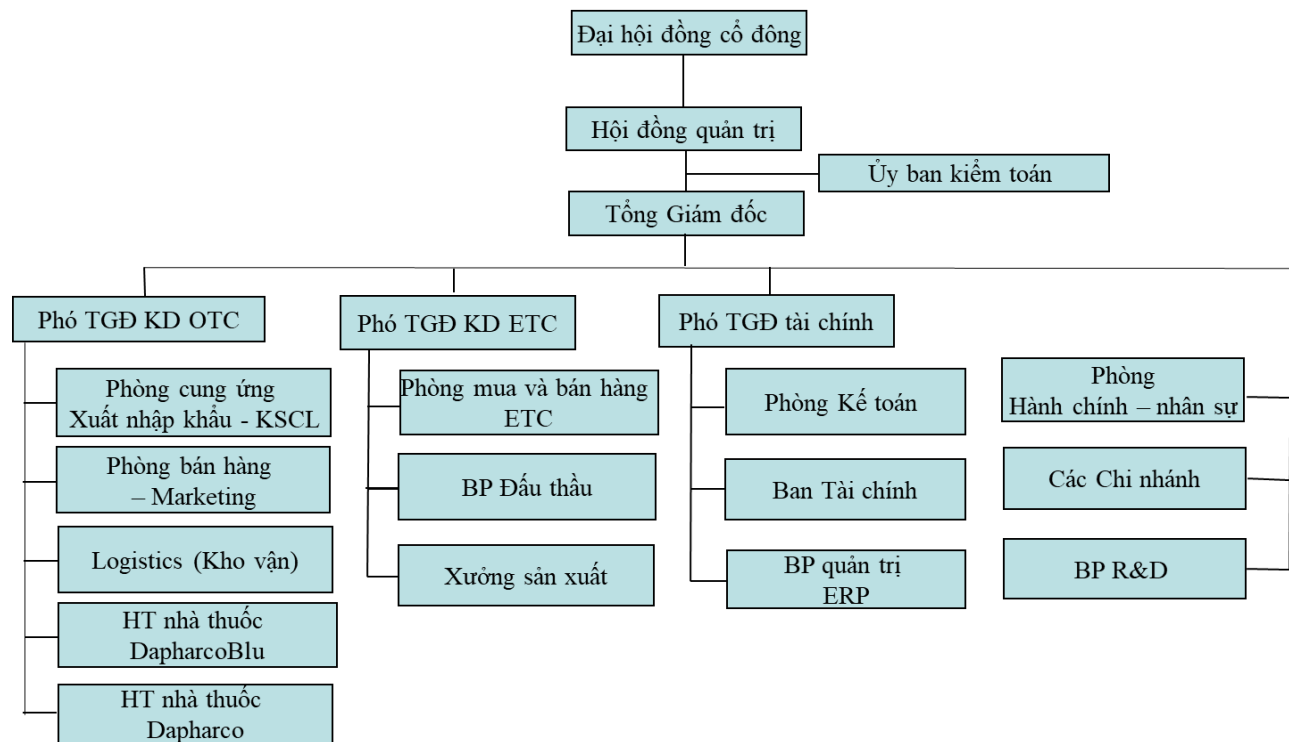
Kinh doanh- xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế - khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh,



SƠ ĐỒ CẤU TRÚC TỔ CHỨC

Mô hình quản trị :

- Mô hình quản trị công ty bao gồm Đại hội Đồng cổ đông; Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán thuộc Hội đồng quản trị
- Các công ty con, công ty liên kết: Không



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

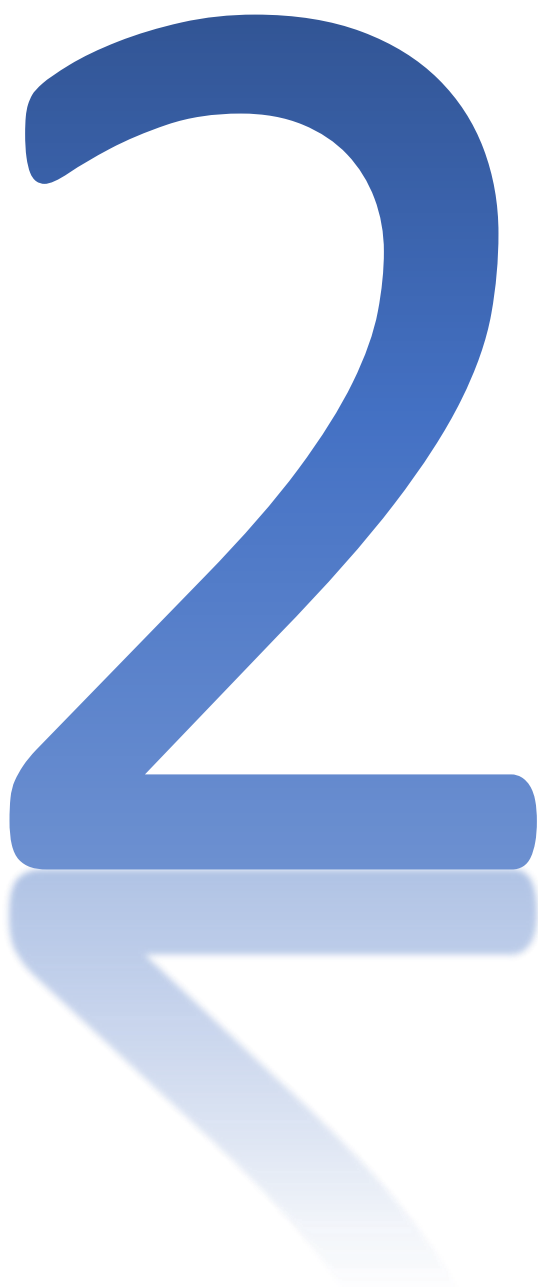
Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Xây dựng Công ty trở thành nhà phân phối Dược phẩm chuyên nghiệp, Top 10 Doanh nghiệp dược Việt Nam về phân phối Dược phẩm - Thiết bị vật tư y tế. Trở thành trung tâm Logistic chuyên nghiệp và uy tín. Tạo nguồn hàng hóa chất lượng, giá cả phù hợp phục vụ ngày càng tốt hơn cho nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, trước tiên là tại Khu vực miền Trung – Tây nguyên.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn : Đầu tư đào tạo nhân lực, Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất đáp ứng cho mục tiêu phân phối chuyên nghiệp; Đầu tư sản xuất các mặt hàng vật tư tiêu hao có lợi thế cạnh tranh phục vụ nhu cầu các cơ sở khám chữa bệnh; Đầu tư phát triển các sản phẩm tự doanh độc quyền (Gia công, nhượng quyền, bao tiêu); Đầu tư Hệ thống Chuỗi siêu thị thuốc Dapharco BLU Pharmacy tại thị trường Đà Nẵng và cả nước.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Đảm bảo thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường trong việc tiến hành SXKD, cam kết luôn có trách nhiệm với xã hội và cộng đồng trong hoạt động của công ty.

CÁC RỦI RO

Với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành nghề, cùng với sự thay đổi chính sách của Bộ y tế về cơ chế đấu thầu thuốc vào các cơ sở khám chữa bệnh, cùng với tình hình dịch bệnh covid -19 đã và đang gây nhiều ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty, doanh thu – nhất là doanh thu cung ứng cho các cơ sở khám chữa bệnh và bán lẻ cho khách du lịch quốc tế giảm đáng kể.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

➤ **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: 1.554,80 tỉ đồng

Tổng lợi nhuận trước thuế : 19,47 tỉ đồng

Lãi cơ bản/CP : 1.285 đồng

➤ **Tình hình thực hiện so với kế hoạch:**

| Chỉ tiêu | So sánh với kế hoạch | | | So sánh với năm 2019 | | |
|--------------------------------|----------------------|----------|-----------|----------------------|----------|-----------|
| | Thực hiện | Kế hoạch | Tỉ lệ (%) | Năm 2020 | Năm 2019 | Tỉ lệ (%) |
| Tổng Doanh thu (tỉ đồng) | 1.554,80 | 1.800,00 | 86,16 | 1.554,80 | 1.790,57 | 86,83 |
| Lợi nhuận trước thuế (tỉ đồng) | 19,47 | 21,00 | 92,71 | 19,47 | 21,85 | 89,11 |

Năm 2020 Công ty tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn do tình hình cạnh tranh trong cùng ngành, đặc biệt là việc đấu thầu thuốc cung ứng cho bệnh viện. Bên cạnh đó, sự bùng phát của đại dịch covid - 19 ở hầu hết các nước trên thế giới và đặc biệt là 2 đợt bùng phát tại Việt Nam, trong đó đợt 2 tâm dịch lại ở ngay Tp Đà Nẵng. Mặc dù không bị ảnh hưởng nghiêm trọng như một số ngành khác nhưng đại dịch covid-19 vẫn tác động tiêu cực đến công ty, cụ thể doanh thu, lợi nhuận từ việc cung ứng hàng hóa vào các bệnh viện giảm đáng kể - chỉ đạt gần 70% kế hoạch. Doanh thu, lợi nhuận từ khâu bán lẻ cho đối tượng khách du lịch quốc tế giảm gần như 100%, bên cạnh đó khó khăn trong giao thương quốc tế cũng ảnh hưởng đến công tác nhập khẩu làm cho doanh thu và lợi nhuận của công ty trong năm không đạt kế hoạch và giảm so với năm 2019. Tổng doanh thu thuần năm 2020 giảm 13,17 % so với năm 2019 - đạt 86,16% so với kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế 2020 giảm 10,89% so với năm 2019 - đạt 92,71% so với kế hoạch.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Ông Tống Viết Phải

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ngày sinh : 05/10/1959
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa II
 Quá trình công tác:
 - Từ năm 1983 đến năm 1986 : Thượng úy, Phó Chủ nhiệm khoa dược quân y viện 21, Mặt trận 579 Campuchia
 - Tháng 4/1986 : Chuyển ngành về nhận công tác tại Công ty Dược Đà Nẵng
 - Tháng 01/1995 : Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Công ty Dược Đà Nẵng
 - Tháng 4/1996 : Phó Giám đốc Công ty Dược Đà Nẵng
 - Tháng 4/2005 : Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
 - Tháng 5/2011 đến nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 0,42%

Ông. Nguyễn Hữu Công

UV HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh : 21/10/1961
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 Quá trình công tác:
 - Từ năm 1977 đến năm 1980 : Du kích cơ động truy quét Fulrô tại Đắc Lắc
 - Từ năm 1985 đến năm 1987 : Giáo viên Trường trung cấp Thống kê 3 Đà Nẵng
 - Từ 1988 đến năm 1990 : Kế toán Công ty Dược Đà Nẵng
 - Từ năm 1991 đến tháng 3/2005 : Kế toán trưởng Công ty Dược Đà Nẵng
 - Từ tháng 4/2005 đến tháng 4/2010 : Ủy viên HĐQT – Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
 - Từ tháng 5/2010 đến tháng 9/2012 : Ủy viên HĐQT - Phó tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng.
 - Từ tháng 10/2012 đến nay : Ủy viên HĐQT - Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 0,35%

Ông Võ Anh Hùng

UV HĐQT Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh : 08/3/1964
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn : Dược sĩ chuyên khoa II
 Quá trình công tác :
 - Từ 03/1987 đến 03/1991 Phó chủ nhiệm Hiệu thuốc cấp 3 Huyện Hiên, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng
 - Từ 03/1991 đến 12/1994 Phụ trách Cửa hàng sỉ số 1 – Công ty Dược Đà Nẵng
 - Từ 01/1995 đến 1998 Cửa hàng trưởng Cửa hàng số 2 – Công ty Dược Đà Nẵng
 - Từ 1998 đến 2005 : Giám đốc Trung tâm Dược phẩm 02 Phan Đình Phùng – Công ty Dược Đà Nẵng
 - Từ 2005 đến 04/2015 : Phó Phòng kinh doanh, - XNK kiêm Giám đốc Trung tâm Dược phẩm 02 Phan Đình Phùng, Giám đốc Trung tâm BHYT&VTTH thuộc Công ty CP Dược – Thiết bị y tế
 - Từ 04/2015 đến nay : Phó TGĐ kiêm Giám đốc Trung tâm Dược phẩm 02 Phan Đình Phùng, Giám đốc Trung tâm BHYT&VTTH thuộc Công ty CP Dược.
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 0,18%

Ông Nguyễn Công Lâm**UV HĐQT Phó Tổng giám đốc**

Ngày sinh : 19/12/1976

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ QTKD

Quá trình công tác:

- Từ năm 2006 đến năm 2010 : Floor Manager - Siêu thị Metro -Hải Phòng
- Từ năm 2010 đến năm 2013 : Trưởng phòng giao dịch – Ngân hàng Bảo Việt Hải Phòng
- Từ năm 2013 đến năm tháng 2017 : Giám đốc Siêu thị Trần Anh - Hải Phòng
- Từ 2017 đến nay : Trưởng phòng kinh doanh – xuất nhập khẩu, Phó Tổng giám đốc Công ty CP Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : Không

Bà. Trần Thị Ánh Minh**Kế toán trưởng**

Ngày sinh : 23/02/1976

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử Nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Tháng 11/1998 đến tháng 3/2005 nhân viên phòng kế toán tài vụ Công ty Dược Đà Nẵng
- Tháng 04/2005 đến tháng 9/2012 nhân viên phòng kế toán tài vụ Công ty cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Tháng 10/2012 đến nay : Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 0,13%

– Những thay đổi trong ban điều hành: Không

– Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động : Xem Mục 6.6 Phần II của báo cáo

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ , THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn : Không

Các công ty con, công ty liên kết: Không

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

| CHI TIÊU | NĂM 2019 | NĂM 2020 | % TĂNG GIẢM |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 940.683.604.547 | 665.521.451.364 | -29,25 |
| Doanh thu thuần | 1.790.586.905.353 | 1.554.800.681.390 | -13,17 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 20.820.550.453 | 18.473.463.631 | -11,27 |
| Lợi nhuận khác | 1.031.011.145 | 1.000.249.094 | -02,98 |
| Lợi nhuận trước thuế | 21.851.561.598 | 19.473.712.725 | -10,88 |
| Lợi nhuận sau thuế | 17.407.791.902 | 15.590.377.821 | -10,44 |
| Tỷ lệ trả cổ tức/vốn ĐL | 12% | 12% | 00 |

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| CÁC CHI TIÊU | NĂM 2019 | NĂM 2020 | GHI CHÚ |
|--|--|---|---------|
| <p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần):</p> <p>Hệ số thanh toán nhanh (lần):</p> | <p>1,16</p> <p>1,03</p> | <p>1.26</p> <p>1,12</p> | |
| <p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (%)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (%)</p> | <p>81,22</p> <p>432,50</p> | <p>79,58</p> <p>274,55</p> | |
| <p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho (lần):</p> <p>+ Vòng quay tổng tài sản</p> | <p>18,36</p> <p>1,96</p> | <p>17,93</p> <p>1,94</p> | |
| <p>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bq (%)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bq (%)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (%)</p> | <p>0,97</p> <p>10,36</p> <p>1,91</p> <p>1,16</p> | <p>1,00</p> <p>8,80</p> <p>1,94</p> <p>1,19</p> | |

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**(31/12/2019)****Cổ phần:**

| | |
|-------------------------------|-----------------|
| - Tổng số cp đang lưu hành | : 12.134.474 cp |
| - Loại CP | : CP phổ thông |
| - Số CP chuyển nhượng tự do | : 12.134.474 cp |
| - Số CP hạn chế chuyển nhượng | : Không |

Cơ cấu cổ đông: Cơ cấu theo sở hữu :

| Cơ cấu cổ đông | Số lượng | CP sở hữu | Tỷ lệ (%) |
|----------------------|----------|------------|-----------|
| + Cổ đông lớn | 03 | 7.718.048 | 63,25 |
| + Cổ đông nhỏ | 823 | 4.416.426 | 36,74 |
| + Cổ đông tổ chức | 04 | 7.433.361 | 61,26 |
| + Cổ đông cá nhân | 822 | 4.701.113 | 38,74 |
| + Cổ đông trong nước | 822 | 12.110.368 | 99,81 |
| + Cổ đông nước ngoài | 04 | 24.106 | 0,19 |
| + Cổ đông nhà nước | 00 | 00 | 00 |
| + Cổ đông khác | 826 | 12.134.474 | 100,00 |

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không

Các chứng khoán khác: Không

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp : Không

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính : Không

Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm :21.000 kg

Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : Không

Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp : 710.000 KW/h điện Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả : Không

Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này : Không

Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng :

* Nguồn cung cấp : Nước sinh hoạt của Thành phố - Công ty cấp nước thành phố Đà Nẵng

* Lượng nước sử dụng : 3.000 m³

Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng : Không

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : Không

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : Không

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

* Số lượng CBNV bình quân : 291 người

* Lương bình quân/LĐ/tháng : 7.506.890 đồng

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

* Công ty thực hiện chế độ làm việc 5,5 ngày/tuần, 08 giờ/ngày. Việc tổ chức làm thêm giờ đảm bảo về thời gian theo luật Lao động và được hưởng lương ngoài giờ theo qui định của Pháp luật nhà nước.

* Quy chế trả lương, thưởng công khai, công bằng theo công việc và cống hiến cho công ty. Trả lương đúng kỳ hạn,

* Thực hiện đầy đủ việc ký hợp đồng lao động cho toàn bộ CBNV, Định kỳ 1lần/năm xét nâng lương cho CBNV,

* Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại bảo hiểm theo qui định, mua bảo hiểm tai nạn cho CBNV công tác có rủi ro cao, Hàng năm thực hiện khám sức khỏe cho toàn bộ lao động,

* Tổ chức Hội nghị người lao động năm 2020 theo qui định của Nhà nước,

Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

* Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho NV bán hàng : 16 giờ

* Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho công nhân SX : 24 giờ

* Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho NV văn phòng : 20 giờ

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp : Thường xuyên quan tâm đến công tác đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý và hoạt động SXKD.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Trong năm đã chi hỗ trợ phòng chống dịch Covid-19 là 300 triệu đồng

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN : Không

3

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Mặc dù tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn về đấu thầu vào cơ sở khám chữa bệnh, và ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh covid-19 làm cho doanh thu bán hàng và lợi nhuận giảm đáng kể, nhưng Công ty đã phấn đấu nỗ lực thực hiện tốt nhất nhiệm vụ tổ chức SXKD theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2020;

Tuy các chỉ tiêu cơ bản về doanh thu, lợi nhuận chưa đạt kế hoạch năm và giảm so với năm 2019, nhưng Công ty đã đảm bảo 100% người lao động có việc làm, ổn định và tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo cổ tức theo kế hoạch; Thực hiện việc nộp ngân sách nhà nước các khoản liên quan đến chế độ người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ... đầy đủ đúng hạn; Cung ứng kịp thời đầy đủ thuốc, VTYT cho nhu cầu khám chữa bệnh tại Tp Đà Nẵng và miền Trung; Đảm bảo chất lượng thuốc cung ứng; Thực hiện tốt việc tổ chức phân phối các sản phẩm tự doanh, độc quyền.

Những tiến bộ công ty đã đạt được :

* Top 10 Công ty phân phối dược phẩm uy tín Việt Nam 2020 và liên tục 5 năm từ năm 2016 đến năm 2020 là top 10 Công ty dược phẩm uy tín Việt Nam.

* Thương hiệu công ty ngày càng được nhiều đối tác trong và ngoài nước và người tiêu dùng quan tâm biết đến.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Tổng Tài sản đầu kỳ : 940.683.604.547 đ

Trong đó :

TS ngắn hạn : 888.582.385.380 đ

TS dài hạn : 52.101.219.167 đ

Tổng Tài sản cuối kỳ : 665.521.451.364 đ

Trong đó :

TS ngắn hạn : 613.000.498.738 đ

TS dài hạn : 52.520.952.626 đ

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản

Tổng tài sản giảm 275.162.153.183 đồng, Trong đó: TS ngắn hạn giảm 275.581.886.642 đồng, TS dài hạn tăng: 10.410.495.496 đồng .

- Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản

Tổng tài sản giảm 275.162.153.183 đồng, Trong đó: TS ngắn hạn giảm 275.581.886.642 đồng, TS dài hạn tăng: 10.410.495.496 đồng .

+ Tài sản ngắn hạn giảm so với đầu năm : 275.581.886.642 đ chủ yếu là do :

* Tiền và các khoản tương đương giảm : 16.288.994.199 đ

* Các khoản nợ phải thu ngắn hạn giảm : 222.195.078.038 đ

Trong đó :

Phải thu ngắn hạn khách hàng giảm : 220.595.754.504 đ chiếm 99,28% số giảm về nợ phải thu ngắn hạn, chiếm 80,05% số giảm về tổng tài sản cuối năm so với đầu năm – Đây là khoản giảm chủ yếu.

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tăng : 2.447.607.197 đ

Hàng tồn kho cuối năm giảm : 35.554.496.632

Trả trước cho người bán giảm : 1.448.961.645 đ

* Tài sản ngắn hạn khác giảm : 1.543.317.773 đ

Công ty luôn quan tâm đặc biệt đến công nợ trong quản lý SXKD, có qui chế chặt chẽ về giải quyết chậm trả nợ và thu nợ bán hàng, hàng quý có đối chiếu 100% công nợ mua hàng, bán hàng. Công ty thường xuyên và kịp thời cập nhật, phân loại công nợ, trích lập dự phòng công nợ phải khó đòi đúng, đủ theo qui định. Trong năm 2020 đã tích cực thu hồi công nợ bán hàng làm cho Phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm đáng kể.

Trong năm 2020 tại công ty tiếp tục trích lập các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi theo qui định của pháp luật .Tổng số trích lập dự phòng lũy kế đến cuối năm 2020 là.5.108.043.554 đ

+ Tài sản dài hạn tăng so với đầu năm 10.410.495.496 đồng, chủ yếu là do:

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng 12.316.310.637 đ và tăng giá trị hao mòn trong năm.

Nguyên nhân tăng tăng sản cố định hữu hình là do công trình xây dựng văn phòng công ty hoàn thành, quyết toán và đưa vào sử dụng từ đầu năm 2020.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Nợ phải trả gần như toàn bộ 100% là nợ phải trả ngắn hạn, chủ yếu là là nợ ngắn hạn phải trả cho người bán và vay ngắn hạn ngân hàng. Mặc dù đã phấn đấu và có nhiều biện pháp để giảm đáng kể, nhưng nợ phải trả cho người bán ngắn hạn vẫn chiếm tỉ trọng 60% đến 70% trên tổng nguồn vốn (xấp xỉ tương đương với tỉ lệ nợ phải thu ngắn hạn), đây là đặc điểm về công nợ mua bán của ngành nghề kinh doanh thương mại và nhập khẩu Dược – Thiết bị y tế, tuy nhiên các khoản nợ ngắn hạn luân chuyển liên tục đúng thời gian nợ.

Nợ phải trả ngắn hạn so với đầu năm giảm 276.191.162.204 đ, chủ yếu là do :

- * Phải trả cho người bán ngắn hạn giảm 284.353.928.501 đồng,.
- * Người mua trả trước ngắn hạn tăng 9.965.420.672 đồng;
- * Phải trả người lao động tăng 3.580.682.541 đồng; Thu nhập thưởng cuối năm 2020 chuyển sang chi đầu năm 2021
- * **Vay ngắn hạn NH giảm 4.708.530.753 đồng).**

Trong năm khoản nợ phải trả ngắn hạn giảm đáng kể - tương ứng với giảm nợ phải thu ngắn hạn. Chủ yếu là do công ty đã tích cực làm tốt công tác thu hồi nợ bán hàng và trả nợ mua hàng ngắn hạn.

Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Trong năm không phát sinh các khoản nợ phải trả xấu. Các khoản nợ phải trả đều được thanh toán đúng hạn, theo thỏa thuận.

Trong năm việc biến động tỉ giá ngoại hối không ảnh hưởng lớn đến hiệu quả công ty do công ty đã có biện pháp khắc phục bằng cơ cấu giá bán phù hợp.

Lãi suất vay vốn ổn định so với năm 2020 nên không ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả công ty.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu mảng kinh doanh, đảm bảo thống nhất quản lý, tăng hiệu quả hoạt động;
- Bổ sung, sửa đổi một số quy chế quản lý, tăng cường công tác quản lý nội bộ Công ty,

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM TIẾP THEO:

- Tiếp tục dự án tái cấu trúc theo sơ đồ tổ chức đã được HĐQT thông qua,
- Triển khai áp dụng đầy đủ Khung phân quyền– Thực hiện Quy chế tuân thủ việc phân quyền.
 - Đấu thầu cung ứng thuốc và vật tư y tế: duy trì và mở rộng các đối tác, nhà sản xuất, nhà cung cấp và xây dựng phương án, kế hoạch đấu thầu cung ứng thuốc, vật tư y tế vào hệ thống bệnh viện cả nước phù hợp tình hình.
 - Xuất nhập khẩu thuốc: củng cố 2 Chi nhánh Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh duy trì đối tác nhập khẩu, tăng cường tìm kiếm khách hàng mới, có những giải pháp linh hoạt tăng doanh thu nhập khẩu. Dapharco tiếp tục duy trì và phát triển là đối tác Xuất nhập khẩu uy tín tại Việt Nam.
 - Mở rộng kênh OTC, ETC tại chi nhánh HN, HCM tăng doanh thu kinh doanh trên toàn quốc: Tập trung hàng tự doanh Công ty.
 - Đẩy mạnh gia công, phân phối hàng tự doanh đã có nền tảng, tìm kiếm, mở rộng liên kết hợp tác với các Hãng Dược phẩm trong và ngoài nước phân phối độc quyền một số mặt hàng thuốc và thực phẩm chức năng cho khu vực và tiến tới cả nước.
- Tiếp tục đầu tư phát triển thêm các sản phẩm tự doanh hợp lý (Nhập khẩu, gia công, bao tiêu) để đẩy mạnh đấu thầu cung ứng vào hệ thống bệnh viện cả nước và phân phối kênh OTC.
 - Đầu tư xây dựng kho GSP mới tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm đảm bảo có hệ thống Kho bảo quản hiện đại.
 - Đầu tư xây dựng và đào tạo hệ thống Logistics theo hướng chuyên nghiệp, Trung tâm Logistic (kho GSP) trở thành uy tín số 1 tại Miền Trung tây Nguyên.
 - Kênh phân phối sỉ, lẻ: Đánh giá, mở rộng hệ thống Chuỗi Nhà thuốc DapharcoBlu+/BLU. Triển khai đổi mới phương thức hoạt động đối với Hệ thống Bán lẻ truyền thống. Xây dựng và hoàn thiện Bộ nhận dạng thương hiệu của hệ thống chuỗi bán lẻ công ty

GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN : Không

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Công ty đã thực hiện tốt các cam kết về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội.

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

Công ty đã có nhiều quy định, biện pháp để sử dụng nước và năng lượng đúng mục đích và tiết kiệm. Đồng thời luôn quan tâm đến việc xử lý phát thải theo đúng quy định của pháp luật.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động; Công ty đã thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty luôn ủng hộ các chủ trương chính sách của địa phương; Đóng góp đầy đủ các nghĩa vụ bắt buộc và luôn tự nguyện đóng góp nhiều khoản khác cho hoạt động của địa phương

A large, bold, blue number '4' is centered on the page. It has a slight shadow underneath, giving it a 3D effect. The number is composed of thick, rounded strokes.

**ĐÁNH GIÁ
CỦA HỘI
ĐỒNG
QUẢN TRỊ
VỀ HOẠT
ĐỘNG CỦA
CÔNG TY**

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2020 là năm vẫn còn tiếp tục khó khăn đối với cộng đồng DN Việt Nam nói chung và DN SXKD Dược nói riêng, nhất là lĩnh vực cung ứng thuốc vào các cơ sở khám chữa bệnh. Cùng với sự bùng phát của đại dịch covid -19 làm cho sức mua giảm sút ảnh hưởng lớn đến hoạt động và hiệu quả của Công ty.

Tuy không tăng trưởng so với năm 2019 và không đạt kế hoạch năm, nhưng công ty đã phấn đấu duy trì hoạt động, đảm bảo việc làm và đời sống cho lao động, nâng cao được uy tín trên thị trường. Công tác quản trị, quản lý tài chính được tăng cường; Thực hiện đúng chế độ về quản lý vốn; Quản lý công nợ, quản lý thu chi, đảm bảo cân đối nguồn vốn cho các hoạt động SXKD Công ty. Nội bộ đoàn kết. Công ty đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ liên quan đến môi trường và xã hội theo qui định của nhà nước.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

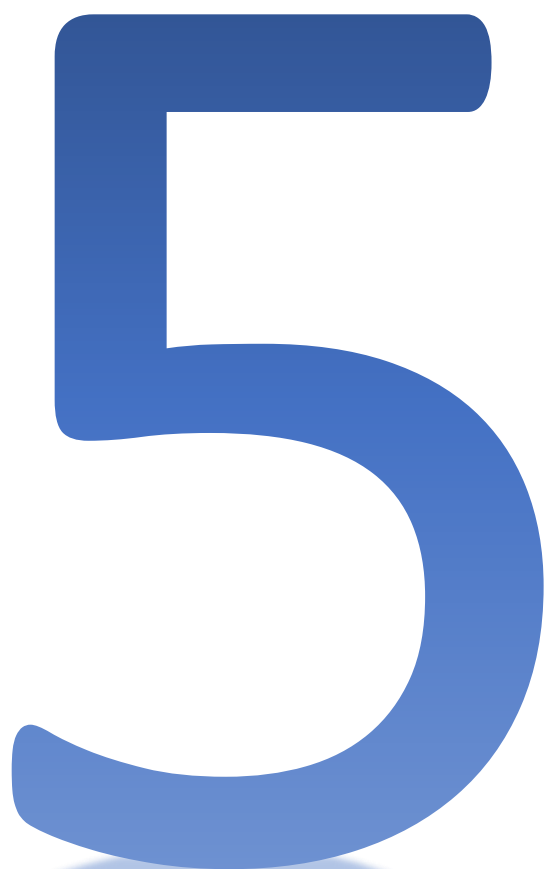

Hội đồng quản trị ghi nhận sự nỗ lực của Ban Tổng giám đốc trong việc tổ chức điều hành hoạt động và tổ chức quản lý tại công ty trong năm 2020. Mặc dù kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận không đạt Kế hoạch và giảm so với năm 2019, nhưng với tinh thần trách nhiệm cao, ứng phó kịp thời với chuyển biến của thị trường, đã điều hành hoạt động đem lại những kết quả khả quan cho Công ty.

Theo đánh giá của HĐQT, TGD và Ban Điều hành đã nỗ lực và thực hiện khá tốt nhiệm vụ được giao trong năm 2020, tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định pháp luật hiện hành và quy chế hoạt động của Công ty. Hệ thống tổ chức, kiểm soát, và quản lý Công ty được duy trì và cải thiện. Các thông tin, báo cáo về hoạt động của Công ty được gửi đến Hội đồng quản trị kịp thời, đúng quy định.

Đặc biệt là Ban Điều hành đã làm tốt công tác ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh và đảm bảo cuộc sống cho cán bộ công nhân viên công ty trong bối cảnh bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :

Tiếp tục định hướng hoạt động của Công ty theo Định hướng chiến lược gia đoạn 2018-2023. Bám sát tình hình thị trường để có định hướng cho hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD, quản trị hàng năm bên cạnh việc duy trì, phát triển bền vững của Công ty trong tương lai.



5

**QUẢN TRỊ
CÔNG TY**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| Họ và Tên | Tỉ lệ CP có quyền biểu quyết (%) | TV điều hành/ không ĐH | SL chức danh nắm giữ ở TC khác | Ghi chú |
|-------------------|----------------------------------|------------------------|--|---------------------------|
| Đỗ Thành Trung | 0,64 | Điều hành | - TGD Công ty CP Megram; - TGD Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng (Ladofood); - CT HĐQT công ty CP Biocont. | Chủ tịch HĐQT |
| Tống Viết Phải | 0,42 | Điều hành | 0 | |
| Nguyễn Hữu Công | 0,35 | Điều hành | 0 | |
| Võ Anh Hùng | 0,29 | Điều hành | 0 | Thôi TV HĐQT từ 27/6/2020 |
| Nguyễn Công Lâm | 00 | Điều hành | 0 | |
| Phạm Thu Hiền | 00 | Không điều hành | Phó Tổng Giám đốc công ty CP Megram | |
| Đinh Thị Mộng Vân | 00 | Không điều hành | - Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Megram - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng | Thôi TV HĐQT từ 27/6/2020 |

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 27/6/2020 đã tổ chức bầu thành viên Hội đồng quản trị mới nhiệm kỳ 2020 – 2025 gồm các thành viên:

- Ông Đỗ Thành Trung
- Ông Tống Viết Phải
- Ông Nguyễn Hữu Công
- Ông Nguyễn Công Lâm
- Bà Phạm Thu Hiền

Ngày 1/7/2020, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp và bầu ông Đỗ Thành Trung giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Ủy Ban kiểm nội bộ, Tiểu ban Tài chính – ICT, Tiểu ban Nhân sự Nội vụ và Pháp chế, Tiểu ban Truyền thông và quan hệ công chúng, Tiểu ban kiểm soát

Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Căn cứ Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty, Hội đồng Quản trị đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc (“TGD”) và Ban Điều hành trong việc điều hành sản xuất kinh doanh và triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT trong năm 2020 như sau:

HĐQT thường xuyên trao đổi qua phần mềm họp trực tuyến, thư điện tử và điện thoại về tình hình triển khai và thực hiện chiến lược, kế hoạch kinh doanh và việc triển khai các nghị quyết của HĐQT.

Hội đồng quản trị đã thông qua Ủy Ban Kiểm toán nội bộ để làm việc với Ban điều hành, các phòng ban nghiệp vụ và Công ty kiểm toán độc lập, nhằm thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá: Tình hình tài chính, Tính tuân thủ, quản lý rủi ro tại Công ty.

Ngoài ra, HĐQT thường xuyên tiếp nhận các báo cáo, ý kiến của Ban điều hành để điều chỉnh kịp thời hệ thống các quy định, quy chế, phân quyền phê duyệt đảm bảo phù hợp với hoạt động của Công ty, tăng cường tính chủ động cho bộ máy điều hành.

Tại các cuộc họp HĐQT, HĐQT đã thảo luận và thông qua các quyết định bằng nghị quyết sau mỗi kỳ họp về: tình hình hoạt động của Công ty, các thay đổi, dự báo, kế hoạch của quý tiếp theo và các vấn đề khác có liên quan nhằm để Tổng Giám đốc và Ban Điều hành có cơ sở triển khai.

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------|------------|---|-----------------|
| 1 | 05/2020/NQ-HĐQT | 18/1/2020 | NQ HĐQT về việc thông qua điều chỉnh logo của Công ty | 100% |
| 2 | 07/2020/NQ-HĐQT | 21/2/2020 | NQ HĐQT về việc chỉ định đơn vị thực hiện tư vấn lập dự án đầu tư nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại KCN Hòa Cầm - Đà Nẵng | 100% |
| 3 | 14/2020/NQ-HĐQT | 20/3/2020 | NQ HĐQT về việc hoãn tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 | 100% |
| 4 | 17/2020/NQ-HĐQT | 12/5/2020 | NQ HĐQT về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 | 100% |
| 5 | 18B/2020/BB-HĐQT | 19/5/2020 | BB HĐQT về việc vay vốn ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Eximbank – Đà Nẵng | 100% |
| 6 | 19/2020/NQ-HĐQT | 19/5/2020 | NQ HĐQT về việc thông qua báo cáo kết quả hoạt động quý I/2020 và kế hoạch quý II/2020 | 100% |
| 7 | 19A/2020/NQ-HĐQT | 19/5/2020 | NQ HĐQT về việc Phê duyệt chỉ định đơn vị thực hiện tư vấn thiết kế và lập dự toán chi tiết Dự án Nhà máy sản xuất – kho bảo quản dược phẩm tại khu công nghiệp Hòa Cầm – Đà Nẵng | 100% |
| 8 | 20A/2020/NQ-HĐQT | 25/6/2020 | NQ HĐQT tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 (bầu chủ tọa Đại hội) | 100% |
| 9 | 22/2020/NQ -HĐQT | 01/07/2020 | NQ HĐQT về việc bầu Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2025 | 100% |
| 10 | 23/2020/NQ-HĐQT | 01/07/2020 | NQ HĐQT về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2020 | 100% |
| 11 | 24/2020/NQ-HĐQT | 01/07/2020 | NQ HĐQT về việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc | 100% |
| 12 | 26/2020/NQ-HĐQT | 06/07/2020 | NQ HĐQT về việc bổ nhiệm cán bộ | 100% |
| 13 | 27/2020/NQ-HĐQT | 06/07/2020 | NQ HĐQT về việc bổ nhiệm cán bộ | 100% |
| 14 | 28/2020/NQ-HĐQT | 06/07/2020 | NQ HĐQT về việc bổ nhiệm cán bộ | 100% |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------|------------|--|-----------------|
| 15 | 29/2020/NQ-HĐQT | 06/07/2020 | NQ HĐQT về việc bổ nhiệm kế toán trưởng | |
| 16 | 30/2020/NQ-HĐQT | 06/07/2020 | NQ HĐQT về việc bổ nhiệm GĐCN HCM | 100% |
| 17 | 31/2020/NQ-HĐQT | 06/07/2020 | NQ HĐQT về việc bổ nhiệm GĐCN Hà Nội | 100% |
| 18 | 33/2020/NQ -HĐQT | 29/07/2020 | NQ HĐQT thông qua kết quả 6 tháng và kế hoạch 6 tháng cuối năm 2020 | 100% |
| 19 | 34/2020/NQ-HĐQT | 29/07/2020 | NQ HĐQT về việc phân công nhiệm vụ thành viên HĐQT | 100% |
| 20 | 35/2020/NQ-HĐQT | 29/07/2020 | NQ HĐQT về mục tiêu chiến lược phát triển 3- 5 năm của Công ty | 100% |
| 21 | 37/2020/NQ-HĐQT | 07/08/2020 | NQ HĐQT về việc chi trả cổ tức năm 2019 | 100% |
| 22 | 39/2020/QĐ-HĐQT | 01/09/2020 | QĐ HĐQT về việc điều chỉnh khung phân quyền đối với Tổng Giám đốc | 100% |
| 23 | 43/2020/NQ-HĐQT | 23/09/2020 | NQ HĐQT về vay vốn ngân hàng BIDV | 100% |
| 24 | 45/2020/NQ-HĐQT | 29/10/2020 | NQ HĐQT về việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức | 100% |
| 25 | 47/2020/NQ-HĐQT | 29/10/2020 | NQ HĐQT về mục tiêu xây dựng kế hoạch hoạt động năm 2021 | 100% |
| 26 | 48/2020/NQ-HĐQT | 29/10/2020 | NQ HĐQT về việc thông qua bộ nhận diện thương hiệu công ty | 100% |
| 27 | 50/2020/QĐ-HĐQT | 16/11/2020 | NQ HĐQT về việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý – Giám đốc xưởng sản xuất | 100% |
| 28 | 52/2020/NQ-HĐQT | 03/12/2020 | NQ HĐQT về việc thay đổi cơ cấu tổ chức | 100% |
| 29 | 53/2020/QĐ-HĐQT | 03/12/2020 | QĐ HĐQT về việc bổ nhiệm cán bộ | 100% |
| 30 | 54/2020/NQ-HĐQT | 03/12/2020 | QĐ HĐQT về việc bổ nhiệm cán bộ | 100% |
| 31 | 55/2020/NQ-HĐQT | 03/12/2020 | QĐ HĐQT về việc bổ nhiệm cán bộ | 100% |

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành :

Công ty có 01 thành viên HĐQT không điều hành đều tham gia đầy đủ và nắm bắt được nội các cuộc họp của HĐQT cũng như toàn bộ tình hình hoạt động và quản trị của Công ty, thực hiện các chế độ báo cáo bằng văn bản theo qui định.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Các tiểu ban HĐQT làm việc theo điều lệ, quy chế, quy định của Công ty. Các Tiểu ban đã tiếp xúc và làm việc với ban điều hành, bộ phận phòng ban liên quan để thu thập thông tin, đánh giá việc triển khai thực hiện nghị quyết HĐQT, ĐHĐCĐ cũng như tính tuân thủ, quản lý rủi ro của Công ty.

- Tiểu ban Tài chính – ICT thực hiện Thẩm định và theo dõi/ đánh giá kế hoạch ngân sách và kế hoạch tài chính cho Công ty; Đề xuất Hội đồng quản trị mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của Công ty đảm bảo được việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản trị hệ thống, giảm thiểu thực hiện thủ công và phương án tăng năng suất lao động của bộ máy thông qua ERP.

- Tiểu ban Nhân sự nội vụ - Pháp Chế thực hiện đánh giá các mục tiêu trong quản trị nhân sự và công tác nội vụ của Công ty.

- Tiểu ban Truyền thông và quan hệ công chúng thực hiện đánh giá, đề xuất về mục tiêu, chiến lược truyền thông, marketing của Công ty.

- Tiểu ban kiểm toán nội bộ đã tiếp xúc và làm việc các bên liên quan như Công ty Kiểm toán độc lập soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính, Ban điều hành và các phòng ban nghiệp vụ để giám sát các kế hoạch thực hiện và trao đổi các hướng xử lý những vấn đề phát sinh.

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Thông tin về thành viên Ủy ban Kiểm toán:

| STT | Thành viên Ủy ban Kiểm toán | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên Ủy ban Kiểm toán | Trình độ chuyên môn |
|-----|-----------------------------|-----------------------------|---|--|
| 1 | Bà Phạm Thu Hiền | Trưởng Ban kiểm toán nội bộ | 29/07/2020 | Thạc sĩ kế toán Chứng chỉ kiểm toán viên Việt Nam (CPA) Chứng chỉ thẩm định giá Việt Nam |
| 2 | Bà Mai Thị Thương Huyền | Thành viên | 30/7/2020 | Thạc sĩ kinh tế |

Cuộc họp của Ủy ban Kiểm toán:

| STT | Thành viên Ủy ban Kiểm toán | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không tham dự họp |
|-----|-----------------------------|---------------------|-------------------|------------------|-------------------------|
| 1 | Bà Phạm Thu Hiền | 4/4 | 100% | 100% | - |
| 2 | Bà Mai Thị Thương Huyền | 4/4 | 100% | 100% | - |

Hoạt động giám sát của Ủy ban Kiểm toán đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

Căn cứ vào điều lệ Công ty, Quy chế, quy định của Công ty, Ban kiểm toán đã thực hiện hoạt động giám sát đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty thông qua:

- Ban kiểm toán thường xuyên tổ chức họp, trao đổi trực tuyến hoặc qua email, điện thoại giữa các thành viên để duy trì công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá trên các khía cạnh: Tình hình tài chính, Tính tuân thủ, quản lý rủi ro tại Công ty.
- Xem xét và đánh giá các báo cáo tài chính định kỳ, bán niên, năm trước khi trình Hội đồng quản trị. Đánh giá cơ sở xây dựng các kế hoạch tài chính và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư.
- Tổ chức các cuộc kiểm tra định kỳ về tình hình tài chính, rà soát, xem xét rủi ro về thuế cũng như việc tuân thủ khung phân quyền và thực hiện các quy trình quản lý rủi ro tại Công ty.

Các báo cáo đánh giá, cảnh báo và khuyến nghị của Ban kiểm toán đều được trao đổi cùng Hội đồng quản trị và Ban điều hành và được Ban điều hành và các đơn vị tiếp nhận, trao đổi và xây dựng kế hoạch triển khai tại đơn vị và Ban Kiểm toán nội bộ theo dõi. Đánh giá chung, các hoạt động của Công ty đều tuân thủ các quy định Công ty đã ban hành.

Sự phối hợp hoạt động giữa Ủy ban Kiểm toán đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- Sự phối hợp giữa Ban kiểm toán với HĐQT, ban điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty luôn đảm bảo nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của công ty và vì lợi ích chung của Công ty, cổ đông.
- HĐQT, ban điều hành tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm toán thực hiện các chức năng, nhiệm vụ. Đã cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu về công tác quản lý điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm toán, hỗ trợ tạo điều kiện để Ban kiểm toán thực hiện chức năng của mình.
- Các ý kiến, kiến nghị của Ban kiểm toán đều được Hội đồng quản trị, Ban điều hành cùng trao đổi, tiếp nhận và xử lý.

Hoạt động khác của Ủy ban Kiểm toán (nếu có): Không

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

- Thù lao HĐQT chi năm 2020: **750.000.000** đồng

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Thù lao/năm (đ) | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------|---------------------------|
| 1 | Đỗ Thành Trung | CT HĐQT | 150.000.000 | |
| 2 | Tống Viết Phải | Phó CT HĐQT | 220.000.000 | |
| 3 | Nguyễn Hữu Công | TV HĐQT | 120.000.000 | |
| 4 | Võ Anh Hùng | TV HĐQT | 20.000.000 | Thôi TV HĐQT từ 27/6/2020 |
| 5 | Nguyễn Công Lâm | TV HĐQT | 120.000.000 | |
| 6 | Phạm Thu Hiền | TV HĐQT | 50.000.000 | |
| 7 | Đinh Thị Mộng Vân | TV HĐQT | 50.000.000 | Thôi TV HĐQT từ 27/6/2020 |
| 8 | Nguyễn Thị Anh Xuân | Thư ký HĐQT | 20.000.000 | |
| | Tổng cộng thù lao | | 750.000.000 | |

Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan:

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------|----------------------------|-----------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | |
| 1 | ĐỖ THÀNH TRUNG | Chủ tịch HĐQT | 0 | 0 | 78.000 | 0,640 | Mua |
| 2 | VÕ ANH HÙNG | Ủy viên HĐQT, Phó TGĐ | 35.109 | 0,29 | 22.109 | 0,18 | Bán |
| 3 | VÕ DƯƠNG ĐÔNG HÀ | Em ruột Võ Anh Hùng | 9.321 | 0,08 | 0 | 0 | Bán |

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : Không

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Nhìn chung, Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại là hợp lý, đáp ứng nhu cầu quản trị của Hội đồng quản trị, điều hành của Ban Tổng Giám đốc, và tổ chức hoạt động SXKD tại các đơn vị trực thuộc của Công ty.



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông: Tống Việt Phải | Tổng Giám đốc | |
| Ông: Nguyễn Hữu Công | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Võ Anh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 04/02/2021) |
| Ông: Nguyễn Công Lâm | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà: Trần Thị Ánh Minh | Kế toán trưởng | |

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

| | |
|--------------------------|------------|
| Bà: Phạm Thu Hiền | Trưởng ban |
| Bà: Mai Thị Thương Huyền | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

chứng khoán,

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Viêt Phải

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Số: 290321. /BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được lập ngày 28 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Ngọc Lâm
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 613,000,498,738 | 888,582,385,380 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 23,319,594,430 | 39,608,588,629 |
| 111 | 1. Tiền | | 23,319,594,430 | 39,608,588,629 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 524,257,746,823 | 746,452,824,861 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 511,778,227,349 | 732,373,981,853 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 11,794,839,599 | 13,243,801,244 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 5,753,505,926 | 3,457,292,492 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (5,108,043,544) | (2,660,436,347) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 39,217,493 | 38,185,619 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 09 | 64,985,444,386 | 100,539,941,018 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 64,985,444,386 | 100,539,941,018 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 437,713,099 | 1,981,030,872 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 321,872,995 | 360,509,225 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 115,840,104 | 1,395,266,212 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | - | 225,255,435 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 52,520,952,626 | 52,101,219,167 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 43,710,032,404 | 33,299,537,208 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 20,741,020,113 | 10,249,702,505 |
| 222 | - Nguyên giá | | 35,843,015,204 | 23,526,704,567 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (15,101,995,091) | (13,277,002,062) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 22,969,012,291 | 23,049,834,703 |
| 228 | - Nguyên giá | | 24,090,954,041 | 24,017,779,541 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1,121,941,750) | (967,944,838) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 214,280,000 | 8,605,005,090 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 214,280,000 | 8,605,005,090 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | - | 1,300,000,000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 1,300,000,000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 8,596,640,222 | 8,896,676,869 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 8,596,640,222 | 8,896,676,869 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 665,521,451,364 | 940,683,604,547 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 487,838,118,652 | 764,029,280,856 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 487,784,418,652 | 763,975,580,856 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 415,372,854,834 | 699,726,783,335 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 29,402,458,580 | 19,437,037,908 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 1,254,617,998 | 2,094,418,839 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 6,551,831,592 | 2,971,149,051 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 362,955,884 | 290,293,768 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 1,755,961,375 | 1,319,333,600 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 32,832,118,602 | 37,540,649,355 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 251,619,787 | 595,915,000 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 53,700,000 | 53,700,000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 53,700,000 | 53,700,000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 177,683,332,712 | 176,654,323,691 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 177,683,332,712 | 176,654,323,691 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 121,344,740,000 | 121,344,740,000 |
| 411a | <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 121,344,740,000 | 121,344,740,000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 9,215,548,634 | 9,215,548,634 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 2,334,190,178 | 2,334,190,178 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 25,644,628,267 | 25,644,628,267 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 19,144,225,633 | 18,115,216,612 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | 3,553,847,812 | 707,424,710 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | 15,590,377,821 | 17,407,791,902 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------|---------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 665,521,451,364 | 940,683,604,547 |

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Tổng Viết Phải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2020

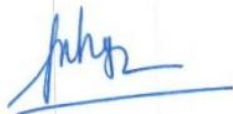
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 1,559,588,956,778 | 1,797,567,123,003 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 4,788,275,388 | 6,998,217,650 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 1,554,800,681,390 | 1,790,568,905,353 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 1,484,134,147,071 | 1,710,312,043,005 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 70,666,534,319 | 80,256,862,348 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 5,564,654,668 | 6,781,434,309 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 3,504,091,884 | 6,896,738,132 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>2,084,404,413</i> | <i>5,302,799,350</i> |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 37,848,378,372 | 46,443,594,804 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 16,405,255,100 | 12,877,413,268 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 18,473,463,631 | 20,820,550,453 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 5,595,812,829 | 1,757,866,664 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 4,595,563,735 | 726,855,519 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1,000,249,094 | 1,031,011,145 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 19,473,712,725 | 21,851,561,598 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2020

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 3,883,334,904 | 4,443,769,696 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 15,590,377,821 | 17,407,791,902 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 1,285 | 1,435 |

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 2020*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 19,473,712,725 | 21,851,561,598 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 6,519,400,360 | 7,536,814,967 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2,204,351,179 | 1,518,625,182 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2,447,607,197 | 1,742,610,262 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 102,893,097 | (131,338,119) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (319,855,526) | (895,881,708) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 2,084,404,413 | 5,302,799,350 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 25,993,113,085 | 29,388,376,565 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 223,118,831,525 | (25,070,757,730) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 35,554,496,632 | (14,730,061,988) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (272,540,691,003) | 90,423,960,336 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 113,311,639 | (7,816,542,486) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2,073,298,097) | (5,502,128,154) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4,463,769,696) | (4,840,679,487) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (344,295,213) | (208,228,608) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5,357,698,872 | 61,643,938,448 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (3,998,760,047) | (8,476,570,364) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 15,000,000 |
| 26 | 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1,200,000,000 | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 419,855,526 | 880,881,708 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (2,378,904,521) | (7,580,688,656) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 214,962,345,566 | 432,173,156,084 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (219,670,876,319) | (485,212,947,028) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (14,561,368,800) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (19,269,899,553) | (53,039,790,944) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (16,291,105,202) | 1,023,458,848 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 39,608,588,629 | 38,583,997,835 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 2,111,003 | 1,131,946 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 2020*(Theo phương pháp gián tiếp)**(Tiếp theo)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|-----------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| | | | VND | VND |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 23,319,594,430 | 39,608,588,629 |

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Tổng Việt Phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 121.344.740.000 đồng, tương đương 12.134.474 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 215 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 265 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muối, thuốc xịt muối, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có viatmine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Trong năm 2020, do ảnh hưởng từ các biện pháp chống dịch bệnh Covid 19 được áp dụng tại Việt Nam nên doanh thu bán lẻ và doanh thu thuần từ cung cấp thuốc cho các bệnh viện của Công ty giảm đi khoảng 13,44%, doanh thu thuần dược phẩm giảm 13,44% so với năm 2019. Do đó, lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm khoảng 8,6% so với năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Văn phòng Công ty | Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng | Phân phối dược phẩm |
| Chi nhánh Hà Nội | Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội | Phân phối dược phẩm |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh | Quận 10, TP. Hồ Chí Minh | Phân phối dược phẩm |
| Chi nhánh Quảng Nam | TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam | Phân phối dược phẩm |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ gốc và khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

| | |
|------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 10 năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho lưu trữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khên thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 271,061,508 | 62,715,191 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23,044,833,105 | 39,545,873,438 |
| Tiền đang chuyển | 3,699,817 | - |
| | 23,319,594,430 | 39,608,588,629 |

4. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2020 | |
|----------------------------------|------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha (*) | - | - | 1,300,000,000 | - |
| | - | - | 1,300,000,000 | - |

(*) Ngày 20/07/2020, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 40.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược Danapha với giá chuyển nhượng là 30.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 20B/2020/NQ-HĐQT ngày 25/06/2020 cho một cá nhân là bên độc lập.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Bệnh viện Đà Nẵng | 31,157,389,575 | - | 30,604,191,419 | - |
| - Trung tâm giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc | 22,073,580,744 | - | 36,730,148,700 | - |
| - Bệnh viện Trung Ương Huế | 27,884,815,293 | - | 6,717,020,690 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng | 27,493,863,199 | - | 1,035,516,681 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Y-MED | 11,066,787,554 | - | 7,762,352,936 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến | 14,920,516,349 | - | 30,065,081,379 | - |
| - Công ty TNHH Dược Thống Nhất | 27,096,297,437 | - | 50,867,398,866 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang | 66,438,864,021 | - | 73,687,854,955 | - |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Trung Sinh | 7,697,759,898 | - | 20,489,436,211 | - |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm EU | 17,130,393,899 | - | 13,305,868,915 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Sài Thành | 16,528,919,715 | - | 1,646,627,030 | - |
| - Công ty TNHH Dược Tâm Đan | 11,760,801,246 | - | 18,400,186,247 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành | 12,428,586,660 | - | 5,217,671,592 | - |
| - Công ty TNHH BIONAM | 2,843,496,801 | - | 6,274,449,746 | - |
| - Công ty TNHH Y Dược Cali – U.S.A | 13,371,756,307 | - | 8,084,640,899 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 198,284,128,651 | (5,108,043,544) | 421,485,535,587 | (2,660,436,347) |
| | 511,778,227,349 | (5,108,043,544) | 732,373,981,853 | (2,660,436,347) |

Tại ngày 31/12/2020 toàn bộ giá trị các khoản thu phải được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (chi tiết tại thuyết minh số 14).

Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 31/12/2020, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty là 252,610,990,5998 đồng tương ứng với khoản phí trả người bán được dùng để bảo lãnh là 255,652,125,009 đồng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Matsun Nutrition Co, Ltd | 1,613,911,494 | - | 1,613,911,494 | - |
| - Inbiotech L.T.D | - | - | 2,988,978,221 | - |
| - Troikaa Pharmaceuticals Ltd | - | - | 4,665,600,000 | - |
| - Curemed Healthcare Pvt, Ltd | 2,191,562,636 | - | - | - |
| - Prime Pharmaceutical Limited | 2,881,008,000 | - | - | - |
| - Beijing Double-Crane Pharmaceutical Business Ltd | 3,740,951,680 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước từ người bán khác | 1,367,425,739 | - | 3,975,311,529 | - |
| | 11,794,839,599 | - | 13,243,801,244 | - |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự Phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | - | - | 38,185,619 | - |
| - Phải thu người lao động | 863,209 | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 5,343,894,095 | - | 3,041,758,222 | - |
| - Phải thu khách | 408,748,622 | - | 377,348,651 | - |
| | 5,753,506,926 | - | 3,457,292,492 | - |

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thuế thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thuế thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu | | | | |
| + Công ty TNHH Nhà thuốc MTV Dược – Vật tư Y tế Quảng Ngãi | 917,826,085 | - | 917,826,085 | - |
| + Trung tâm Dược phẩm Liên Chiểu | 1,763,910,891 | 1,234,737,624 | - | - |
| + Trung tâm Dược phẩm Hải Châu | 8,296,385,643 | 4,645,729,776 | 1,742,610,262 | - |
| + Các đối tượng khác | 26,024,593 | 15,636,269 | 443,702,964 | 443,702,964 |
| | 11,004,147,212 | 5,896,103,668 | 3,104,139,311 | 443,702,964 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 22,262,216,986 | - | 39,632,890,591 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2,675,012,499 | - | 1,552,720,517 | - |
| - Thành phẩm | 1,572,013,978 | - | 666,331,561 | - |
| - Hàng hóa | 38,449,656,589 | - | 58,684,816,577 | - |
| - Hàng gói bán | 26,544,325 | - | 3,181,772 | - |
| | 64,985,444,386 | - | 100,539,941,018 | - |

Từ ngày 31/12/2020, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (chi tiết xem tại thuyết minh số 14)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| + Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng tại số 02 Phan Đình Phùng và 70 Trần Phú | - | 8,530,005,090 |
| + Dự án xây dựng nhà máy sản xuất vật tư y tế tại khu công nghiệp Hòa Cầm ⁽¹⁾ | 214,280,000 | 75,000,000 |
| | 214,280,000 | 8,605,005,090 |

⁽¹⁾ Dự án xây dựng nhà máy sản xuất vật tư y tế tại khu công nghiệp Hòa Cầm – Đà Nẵng. Hiện dự án mới phát sinh các chi phí ban đầu liên quan đến khảo sát, thiết kế, lập kế hoạch và dự kiến sẽ được khởi công xây dựng trong năm 2021.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16,419,824,078 | 799,875,70, | 4,862,339,749 | 679,518,247 | 765,046,792 | 23,526,704,567 |
| - Mua trong năm | - | 1,738,331,818 | 223,594,000 | 221,290,909 | - | 2,183,216,727 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 10,133,093,310 | - | - | - | - | 10,133,093,910 |
| Số dư cuối năm | 26,553,017,988 | 2,538,207,519 | 5,085,933,749 | 900,809,156 | 765,046,792 | 35,843,015,204 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7,791,341,340 | 733,834,042 | 3,946,567,600 | 483,172,465 | 322,086,615 | 13,277,002,062 |
| - Khấu hao trong năm | 1,167,493,063 | 219,874,737 | 204,198,550 | 98,230,167 | 135,196,512 | 1,824,993,029 |
| Số dư cuối năm | 8,958,834,403 | 953,708,779 | 4,150,766,150 | 581,402,632 | 457,283,127 | 15,101,995,091 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 8,628,582,738 | 66,041,659 | 915,772,149 | 196,345,782 | 442,960,177 | 10,249,702,505 |
| Tại ngày cuối năm | 17,594,183,585 | 1,584,498,740 | 935,167,599 | 319,406,524 | 307,763,665 | 20,741,020,113 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1,356,874,334 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 5,212,653,108 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 22,110,243,541 | 1,907,536,000 | 24,017,779,541 |
| - Mua trong năm | - | 73,174,500 | 73,174,500 |
| Số dư cuối năm | 22,110,243,541 | 1,980,710,500 | 24,090,954,041 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 38,327,900 | 929,616,938 | 967,944,838 |
| - Khấu hao trong năm | 3,503,820 | 150,493,092 | 153,996,912 |
| Số dư cuối năm | 41,831,720 | 1,080,110,030 | 1,121,941,750 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 22,071,915,641 | 977,919,062 | 23,049,834,703 |
| Tại ngày cuối năm | 22,068,411,821 | 900,600,470 | 22,969,012,291 |

(*): Chi tiết một số lô đất lớn Công ty có quyền sử dụng đất như sau

| Địa chỉ lô đất | Giấy chứng nhận quyền sử dụng | Diện tích | Nguyên giá |
|---|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| + Thừa đất tại Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | GCN số AK280125 ngày 6/11/2007 | 665 m ² | 681,096,000 |
| + Thừa đất tại số 02 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | GCN số AK280126 ngày 06/11/2007 | 121 m ² | 1,189,093,722 |
| + Căn hộ chung cư tại Tập thể Công ty Thủy Sản Trung Ương, 78 Láng Hạ, Hà Nội | GCN số 10109393119 ngày 29/09/2004 | 70 m ² | 734,318,500 |
| + Thừa đất tại Khối phố 03, phường An Sơn, Tam Kỳ, Quảng Nam | GCN số AL858217 ngày 19/06/2008 | 224 m ² | 612,620,350 |
| + Thừa đất tại số 06 Trần Quốc Toản, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | GCN số 3401011993 ngày 02/10/2002 | 401 m ² | 1,709,055,744 |
| + Thừa đất tại Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | GCN số BA599032 ngày 25/12/2009 | 2,935 m ² | 4,285,392,000 |
| * Các lô đất khác | | 332 m ² | 12,898,667,225 |
| Tổng cộng | | | 22,110,243,541 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6,406,108,546 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 738,656,000 đồng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thuê mặt bằng | - | 259,280,000 |
| - Các khoản khác | 321,872,995 | 101,229,225 |
| | 321,872,995 | 360,509,225 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 650,849,383 | 326,297,275 |
| - Tiền thuê đất trả trước – Khu công nghiệp Hòa Cầm (*) | 7,568,259,335 | 7,793,620,573 |
| - Chi phí sửa chữa | 295,754,863 | 230,920,061 |
| - Chi phí thuê mặt bằng | - | 160,000,000 |
| - Các khoản khác | 81,776,641 | 385,838,960 |
| | 8,596,640,222 | 8,896,676,869 |

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm – Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9,000 m² để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 31/12/2020, thời gian thuê đất còn lại là 33 năm 7 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm 2020 là 225,361,238 đồng.

14. VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2020 | | Trong năm | | 31/12/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đà Nẵng | 7,029,070,691 | 7,029,070,691 | 83,854,087,054 | 90,883,157,745 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sông Hàn ⁽¹⁾ | 5,784,932,785 | 5,784,932,785 | 50,263,255,242 | 45,724,363,294 | 10,323,824,733 | 10,323,824,733 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾ | 6,989,567,691 | 6,989,567,691 | 65,759,802,339 | 67,095,477,906 | 5,653,982,124 | 5,653,892,124 |
| - Vay cá nhân ⁽³⁾ | 17,737,078,188 | 17,373,078,188 | 15,085,200,931 | 15,967,877,374 | 16,854,401,745 | 16,854,401,745 |
| | 37,540,649,355 | 37,540,649,355 | 214,962,345,566 | 219,670,876,319 | 32,832,118,602 | 32,832,118,602 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7609338/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Sông Hàn ngày 03/11/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau

- Hạn mức tín dụng: 70,000,000,000 đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- Phương thức bảo đảm: Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm Quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 280125 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/11/2007 và nhà trụ sở gắn liền với đất;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 10,323,824,733 đồng

(2) Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-200060226 ký với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng ngày 17/07/2020, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80,000,000,000 đồng;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn vay: 12 tháng;

- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;

- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 5,653,892,124 đồng

(3) Các khoản vay cán bộ công nhân viên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn vay: dưới 12 tháng tùy theo từng kế ước;

- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 16,854,401,745 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết | | | | |
| - Micro Lab Ltd | 19.934.554.224 | 19.934.554.224 | 19.299.395.317 | 19.299.395.317 |
| - Axon Drugs Private Ltd | 16.050.920.675 | 16.050.920.675 | 9.875.576.081 | 9.875.576.081 |
| - Hwail Pharm Co., Ltd | 758.084.102 | 758.084.102 | 21.873.343.190 | 21.873.343.190 |
| - Mi Pharma Private Limited | 31.721.787.127 | 31.721.787.127 | 85.222.855.058 | 85.222.855.058 |
| - Meyer Pharmaceutical | 3.798.275.132 | 3.798.275.132 | 38.329.687.237 | 38.329.687.237 |
| - Adamed Pharma S.A | 14.502.079.284 | 14.502.079.284 | 20.870.893.017 | 20.870.893.017 |
| - Growena Impex Company | 7.062.887.107 | 7.062.887.107 | 73.911.588.711 | 73.911.588.711 |
| - Hiệu thuốc Chuyên doanh 04 | 18.254.126.571 | 18.254.126.571 | 6.493.918.955 | 6.493.918.955 |
| - Beijing Double-Crane Pharmaceutical Business Ltd | 29.663.494.679 | 29.663.494.679 | 5.172.486.691 | 5.172.486.691 |
| - Pharmatex Italia S.R.L | 32.499.524.929 | 32.499.524.929 | 8.194.060.226 | 8.194.060.226 |
| - Troikaa Pharmaceuticals Ltd | 25.067.891.495 | 25.067.891.495 | 4.799.482.784 | 4.799.482.784 |
| - Inbiotech L.T.D | 18.732.184.852 | 18.732.184.852 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 197.327.044.657 | 197.327.044.657 | 405.683.496.069 | 405.683.496.069 |
| | 415.372.854.834 | 415.372.854.834 | 699.726.783.335 | 699.726.783.335 |

b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại
Thuyết minh 39)

| | | | | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | 1.319.762.555 | 1.319.762.555 | 1.786.534.349 | 1.786.534.349 |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|

Tại ngày 31/12/2020, số dư khoản Phải trả người bán được dùng để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán cho các khách hàng (như đã trình bày tại Thuyết minh số 05) là 255.652.125.009 đồng.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc | 6.636.139.560 | 14.328.645 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Lợi | 2.374.350.630 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Liên Hợp | 3.760.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Gia Định | - | 6.795.326.132 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân | 339.593.458 | 1.482.624.456 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Linh | 3.803.729.444 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm S | 2.789.393.250 | - |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 9.699.252.238 | 11.144.758.675 |
| | 29.402.458.580 | 19.437.037.908 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 225.255.435 | 677.619.043 | 59.623.970.731 | 59.561.769.391 | - | 514.564.948 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 57.199.426.851 | 57.199.426.851 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.137.280.175 | 3.883.334.904 | 4.463.769.696 | - | 556.845.383 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 279.519.621 | 770.407.553 | 866.719.507 | - | 183.207.667 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 361.111.622 | 361.111.622 | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 139.000.000 | 139.000.000 | - | - |
| | 225.255.435 | 2.094.418.839 | 121.977.251.661 | 122.591.797.067 | - | 1.254.617.998 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 301.400.084 | 290.293.768 |
| - Chi phí phải trả khác | 61.555.800 | - |
| | 362.955.884 | 290.293.768 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 138.773.893 | - |
| - Kinh phí công đoàn | 74.636.047 | 47.137.652 |
| - Bảo hiểm xã hội | 34.422.894 | 38.905.347 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 400.000 | 400.000 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị | 874.000.000 | 897.000.000 |
| - Phải trả người lao động thanh lý HĐLĐ trước 31/12/2020 | 300.007.400 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 333.721.141 | 335.890.601 |
| | 1.755.961.375 | 1.319.333.600 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 53.700.000 | 53.700.000 |
| | 53.700.000 | 53.700.000 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 101.126.620.000 | 14.268.238.634 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 15.872.854.710 | 159.246.531.789 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 17.407.791.902 | 17.407.791.902 |
| Phân phối lợi nhuận | 20.218.120.000 | (5.052.690.000) | - | - | (15.165.430.000) | - |
| Số dư cuối năm trước | 121.344.740.000 | 9.215.548.634 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 18.115.216.612 | 176.654.323.691 |
| Số dư đầu năm nay | 121.344.740.000 | 9.215.548.634 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 18.115.216.612 | 176.654.323.691 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 15.590.377.821 | 15.590.377.821 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (14.561.368.800) | (14.561.368.800) |
| Số dư cuối năm nay | 121.344.740.000 | 9.215.548.634 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 19.144.225.633 | 177.683.332.712 |

(*) Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 558/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2020, Công ty thông qua phương án phân chia lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2019 như sau

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 18.115.216.612 |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đồng) | 12% | 14.561.368.800 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|---------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Megram | 61.889.480.000 | 51,00% | 61.889.480.000 | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | 8.694.000.000 | 7,16% | 8.694.000.000 | 7,16% |
| Ông Phạm Văn Trương | 6.597.000.000 | 5,44% | 6.139.440.000 | 5,06% |
| Cổ đông khác | 44.164.260.000 | 36,40% | 44.621.820.000 | 36,78% |
| | 121.344.740.000 | 100,00% | 121.344.740.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 121.344.740.000 | 101.126.620.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | 20.218.120.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 121.344.740.000 | 121.344.740.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 400.000 | 400.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 14.561.368.800 | 15.165.430.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 14.561.368.800 | 15.165.430.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 14.561.368.800 | - |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 14.561.368.800 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu | - | 15.165.430.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | 15.165.430.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 400.000 | 400.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.134.474 | 12.134.474 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 12.134.474 | 12.134.474 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.134.474 | 12.134.474 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.134.474 | 12.134.474 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.134.474 | 12.134.474 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 25.644.628.267 | 25.644.628.267 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.334.190.178 | 2.334.190.178 |
| | 25.644.628.267 | 25.644.628.267 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

b) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 7.353,06 | 4.767,48 |
| - Euro | EUR | 1.172,06 | 1.173,88 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán dược phẩm | 1.392.132.415.624 | 1.609.884.575.442 |
| Doanh thu thiết bị y tế | 159.660.360.178 | 179.561.769.844 |
| Doanh thu dịch vụ | 7.796.180.976 | 8.120.777.717 |
| | 1.559.588.956.778 | 1.797.567.123.003 |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 1.281.616.284 | 1.557.104.437 |
| - Hàng bán bị trả lại | 3.506.659.104 | 5.441.113.213 |
| | 4.788.275.388 | 6.998.217.650 |

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán dược phẩm | 1.387.344.140.236 | 1.602.886.357.792 |
| Doanh thu thiết bị y tế | 159.660.360.178 | 179.561.769.844 |
| Doanh thu dịch vụ | 7.796.180.976 | 8.120.777.717 |
| | 1.554.800.681.390 | 1.790.568.905.353 |

25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dược phẩm đã bán | 1.339.514.665.194 | 1.545.815.965.238 |
| Giá vốn vật tư y tế đã bán | 144.619.481.877 | 164.496.077.767 |
| | 1.484.134.147.071 | 1.710.312.043.005 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 379.855.526 | 808.881.708 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 40.000.000 | 72.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.933.619.881 | 4.360.126.460 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 131.338.119 |
| Lãi bán hàng trả chậm thanh toán theo hợp đồng | 2.470.078.321 | 1.121.344.649 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 741.100.940 | 287.743.373 |
| | 5.564.654.668 | 6.781.434.309 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.084.404.413 | 5.302.799.350 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 100.000.000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.216.794.374 | 1.593.938.782 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 102.893.097 | - |
| | 3.504.091.884 | 6.896.738.132 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 22.498.009.357 | 27.265.422.829 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 912.551.103 | 856.505.548 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.465.047.508 | 6.592.533.474 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.972.770.404 | 11.729.132.953 |
| | 37.848.378.372 | 46.443.594.804 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 7.776.364.842 | 7.322.646.638 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 899.907.812 | 653.643.158 |
| Chi phí dự phòng | 2.447.607.197 | 1.742.610.262 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 324.416.498 | 545.843.684 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.769.831.150 | 2.457.114.468 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.187.127.601 | 155.555.058 |
| | 16.405.255.100 | 12.877.413.268 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nhà cung cấp bồi thường cho các lô hàng bị hủy | 4.449.052.400 | - |
| Tiền phạt thu được | 162.893.924 | 140.255.244 |
| Thưởng doanh số từ nhà cung cấp | 940.892.380 | 1.507.991.015 |
| Thu nhập khác | 42.974.125 | 109.620.405 |
| | 5.595.812.829 | 1.757.866.664 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | - | 139.563.875 |
| Chi phí hủy hàng được phẩm | 4.509.153.801 | - |
| Chi phí khác | 86.409.934 | 587.291.644 |
| | 4.595.563.735 | 726.855.519 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 19.473.712.725 | 21.851.561.598 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 113.827.356 | 439.592.898 |
| - Chi phí không hợp lệ | 10.251.890 | - |
| - Phạt vi phạm hành chính | 3.269.448 | 140.048.339 |
| - Lương và thù lao HĐQT không tham gia điều hành | 100.000.000 | 170.790.000 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm trước | 306.018 | - |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm nay | - | 128.754.559 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (170.865.562) | (72.306.018) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (40.000.000) | (72.000.000) |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm trước | (128.754.559) | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm nay | (2.111.003) | (306.018) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 19.416.674.519 | 22.218.848.478 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 3.883.334.904 | 4.443.769.696 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.137.280.175 | 1.534.189.966 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (4.463.769.696) | (4.840.679.487) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 556.845.383 | 1.137.280.175 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên các số liệu sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 15.590.377.821 | 17.407.791.902 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 15.590.377.821 | 17.407.791.902 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 12.134.474 | 12.134.474 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.285 | 1.435 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.677.514.398 | 8.020.185.656 |
| Chi phí nhân công | 31.608.034.091 | 40.310.645.066 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.978.989.941 | 1.518.625.182 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.234.878.658 | 6.956.664.693 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.005.901.093 | 12.561.314.422 |
| | 60.505.318.181 | 69.367.435.019 |

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.319.594.430 | - | 39.608.588.629 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 517.531.733.275 | (5.108.043.544) | 735.831.274.345 | (2.660.436.347) |
| | 540.851.327.705 | (5.108.043.544) | 775.439.862.974 | (2.660.436.347) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 32.832.118.602 | 37.540.649.355 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 417.182.516.209 | 701.099.816.935 |
| Chi phí phải trả | 362.955.884 | 290.293.768 |
| | 450.377.590.695 | 738.930.760.058 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2020 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.319.594.430 | - | - | 23.319.594.430 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 512.423.689.731 | - | - | 512.423.689.731 |
| | 535.743.284.161 | - | - | 535.743.284.161 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.608.588.629 | - | - | 39.608.588.629 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 733.170.837.998 | - | - | 733.170.837.998 |
| | 772.779.426.627 | - | - | 772.779.426.627 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2020 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 32.832.118.602 | - | - | 32.832.118.602 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 417.128.816.209 | 53.700.000 | - | 417.182.516.209 |
| Chi phí phải trả | 362.955.884 | - | - | 362.955.884 |
| | 450.323.890.695 | 53.700.000 | - | 450.377.590.695 |

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 37.540.649.355 | - | - | 37.540.649.355 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 701.046.116.935 | 53.700.000 | - | 701.099.816.935 |
| Chi phí phải trả | 290.293.768 | - | - | 290.293.768 |
| | 738.877.060.058 | 53.700.000 | - | 738.930.760.058 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 214.962.345.566 | 432.173.156.084 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 219.670.876.319 | 485.212.947.028 |

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

| | Kinh doanh dược phẩm | Kinh doanh thiết bị y tế | Dịch vụ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|-------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.387.344.140.236 | 159.660.360.178 | 7.796.180.976 | 1.554.800.681.390 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 47.829.475.042 | 15.040.878.301 | 7.796.180.976 | 70.666.534.319 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | | | | 3.998.760.047 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 665.521.451.364 |
| Tổng tài sản | | | | 665.521.451.364 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 487.838.118.652 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 487.838.118.652 |

Do công ty hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|------------------------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Megram | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | Cổ đông lớn |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2020 | Năm 2019 |
|------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Mua hàng hóa | | 5.416.026.002 | 6.547.774.909 |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | Cổ đông lớn | 5.315.884.588 | 6.467.088.242 |
| Công ty Cổ phần Megram | Công ty mẹ | 100.141.414 | 80.686.667 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải trả cho người bán | | 1.319.762.555 | 1.786.534.349 |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | Cổ đông lớn | 1.272.242.555 | 1.705.847.682 |
| Công ty Cổ phần Megram | Công ty mẹ | 47.520.000 | 80.686.667 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc trong năm như sau:

| | Chức vụ | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------|---------------------------------|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Ông: Đỗ Thành Trung | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 321.000.000 | 30.000.000 |
| Ông: Tống Việt Phải | P. Chủ tịch HĐQT-Tổng Giám đốc | 765.617.970 | 528.414.771 |
| Ông: Nguyễn Hữu Công | Thành viên HĐQT-P.Tổng Giám đốc | 522.069.435 | 430.227.995 |
| Bà: Phạm Thu Hiền (*) | Thành viên HĐQT | 50.000.000 | - |
| Ông: Nguyễn Công Lâm | Thành viên HĐQT-P.Tổng Giám đốc | 781.260.406 | 745.005.334 |
| Ông: Võ Anh Hùng | Thành viên HĐQT-P.Tổng Giám đốc | 484.128.192 | 402.950.116 |
| Bà: Đinh Thị Mộng Vân (**) | Thành viên HĐQT | 50.000.000 | - |

(*) Bà Phạm Thu Hiền được bổ nhiệm ngày 03/05/2019.

(**) Bà Đinh Thị Mộng Vân được bổ nhiệm ngày 03/05/2019 và miễn nhiệm ngày 27/06/2020.

40. SƠ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đà Nẵng ngày 28 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Tổng Giám đốc

chứng khoán
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỢC THIẾT BỊ TẾ
ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



Tống Viết Phải